

TRUNG TÂM NCƯD CÔNG NGHỆ MỚI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10-01/QĐ-CHCT

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

v/v thành lập Ban chỉ huy công trình

- Căn cứ quyết định số: 206/QĐ-TCCB ngày 25 tháng 9 năm 1995 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc thành lập: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ, trực thuộc trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số: 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 5 tháng 1 năm 2021 giữa Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ với Trung tâm công nghệ phần mềm và GIS về việc Xây dựng CSDL địa chính huyện Thủ Thừa thuộc Lô thầu số 02, tỉnh Long An.

- Căn cứ vào yêu cầu của công việc

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Giao nhiệm vụ cho các Ông (Bà) có tên sau đây theo dõi chỉ đạo, giám sát, thi công, nghiệm thu, ký các văn bản kỹ thuật tại hiện trường công trình thi công gói thầu số: 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 5/01/2021.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại
1	Lê Đức Tình	Chủ trì công trình	0912296180
2	Võ Ngọc Dũng	Tổ trưởng	0983594469
3	Trần Thùy Linh	Tổ trưởng	0989973769
4	Trần Anh Dũng	Tổ trưởng	0902131020
5	Tạ Thị Thu Hương	Tổ trưởng	0985311725
6	Nguyễn Hà	Tổ trưởng	0934951368

ĐIỀU 2: Các Ông có tên trong danh sách trên và các phòng Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi:

- Như điều 2
- Lưu Trung tâm

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ MỚI TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG LIÊN DANH

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2021

Hợp đồng số: 01/VILG-GIS-TĐBĐ

Thực hiện công việc Xây dựng CSDL địa chính huyện Thủ Thừa thuộc Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (mã lô: VILG-LA-TS-2.2).

Thuộc Gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đức, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An.

Căn cứ Bộ Luật dân sự 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2889/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm công nghệ phần mềm và GIS trực thuộc Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thỏa thuận liên danh ký ngày 21/9/2020 giữa Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS và Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ;

Căn cứ Phụ lục thỏa thuận liên danh ký ngày 25/12/2020 giữa Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS và Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ;

Căn cứ Biên bản số 180/BB-VILG ký ngày 22/12/2020 giữa Ban Quản lý dự án VILG tỉnh Long An với Liên danh Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS và Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ về việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng thực hiện hiện lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại thành phố Tân An;

Căn cứ Quyết định số 4313/QĐ-STNMT ngày 23/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh,

huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Mã lô: VILG-LA-TS-2.2) thuộc gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

Căn cứ Thông báo số 187/TB-STNMT ngày 24/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Mã lô: VILG-LA-TS-2.2);

Căn cứ Hợp đồng số 17/HDDVKT-VILG ký ngày 30/12/2020 giữa Ban QLDA tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Long An với Liên danh Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS – Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ về thực hiện Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Mã lô: VILG-LA-TS-2.2), thuộc gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An.

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2021, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM VÀ GIS

Đại diện : Ông **Phạm Thanh Tùng** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Điện thoại : 024.37548161 Fax: 024.375489259
Email : cirensoft@monre.gov.vn
Mã số thuế : 0100802790 - 003
Tài khoản : 3121121668668 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

BÊN B: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TRẮC ĐỊA-BẢN ĐỒ

Đại diện là : Ông **Trần Khánh** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Tầng 1 nhà A Đại học Mỏ- Địa chất, Phường Đức Thắng quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 024.37523819 Fax: 024.37523819
Mã số thuế : 0100811629
Tài khoản : 3100211000206 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Từ Liêm.

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên B thống nhất thực hiện công việc Xây dựng CSDL địa chính huyện Thủ Thừa thuộc Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Mã lô: VILG-LA-TS-2.2), gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An.

Nội dung và khối lượng công việc cụ thể: Theo Phụ lục 01 đính kèm.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên.

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo các phụ lục hợp đồng).
2. Thỏa thuận liên danh ký ngày 21/9/2020 giữa Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ.

3. Hợp đồng số 17/HDDVKT-VILG ký ngày 30/12/2020 giữa Ban QLDA tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Long An với Liên danh Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS – Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ.

4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có)

Điều 3. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên A

1. Bên A có quyền yêu cầu Bên B chịu trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung công việc đã thỏa thuận theo Hợp đồng này (kể cả các trách nhiệm theo quy định tại điều kiện chung, điều kiện cụ thể của Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo).

2. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B giá trị thực hiện của Hợp đồng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng.

3. Hỗ trợ, cung cấp cho Bên B các tài liệu có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Hợp đồng.

4. Tổ chức giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công trình đúng theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên B

1. Bên B có quyền yêu cầu Bên A thanh toán giá trị thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng.

2. Tổ chức thi công công trình theo đúng Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và theo đúng quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

3. Đảm bảo tổ chức thi công đúng thời gian theo hợp đồng đã ký; Bên B có trách nhiệm báo cáo cho Bên A về tiến độ, khối lượng thực hiện, nêu các khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện trong quá trình thi công.

4. Đảm bảo chất lượng sản phẩm công trình, bảo quản hồ sơ tài liệu cho đến khi bàn giao toàn bộ cho Bên A. Bên B không được cung cấp thông tin có liên quan trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các sản phẩm của Hợp đồng cho bên thứ ba khai thác, sử dụng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

5. Bên B cam kết bàn giao đầy đủ các sản phẩm của Hợp đồng cho Bên A.

6. Bên B có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung công việc theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán hợp đồng

5.1. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng: **3.788.497.659 đồng** (bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm năm mươi chín đồng).

Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm.

Đồng tiền thanh toán: Việt nam đồng.

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan để bên B thực hiện tất cả các nội dung công việc của hợp đồng.

5.2. Thanh toán Hợp đồng

Các lần thanh toán được thực hiện theo tiến độ của Bên B và theo các lần thanh toán của Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An) cho Bên A.

Hợp đồng được thanh quyết toán sau khi Bên B bàn giao toàn bộ khối lượng sản phẩm, thanh lý hợp đồng và Bên B xuất hóa đơn tài chính.

Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 20/12/2021.

Điều 8. Yêu cầu sản phẩm, địa điểm và thời gian giao nộp

1. Sản phẩm giao nộp: Chi tiết theo Phụ lục 02.
2. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm đã được ban hành. Sản phẩm giao nộp đúng nội dung và khối lượng được nêu tại Điều 1.
3. Địa điểm giao nộp: tại Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS – Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường.
4. Thời gian Bên B thực hiện giao nộp sản phẩm cho Bên A: trước 15 ngày khi hợp đồng kết thúc.

Điều 9: Bảo hành sản phẩm

Thời hạn bảo hành 01 năm được tính từ ngày Bên A ký Biên bản nghiệm thu sản phẩm đã hoàn thành để đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B.

Trong thời hạn bảo hành, Bên A sẽ thông báo cho Bên B về những hư hỏng liên quan tới công trình do lỗi Bên B gây ra. Bên B có trách nhiệm khắc phục các sai sót bằng chi phí của Bên B trong khoảng thời gian được Bên A quy định.

Trường hợp Bên B không khắc phục sai sót trong khoảng thời gian được Bên A quy định, Bên A sẽ thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Bên B sẽ phải hoàn trả chi phí này.

Địa điểm bảo hành: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An.

Điều 10. Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng

1. Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ hạng mục công việc trong thời gian thực hiện hợp đồng này (kể cả trong thời gian đã được Bên A cho phép gia hạn) mà không có thông báo bằng văn bản thì Bên A sẽ xem xét việc tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng thực hiện và bên B sẽ phải bồi thường hợp đồng cho bên A theo quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền bồi thường thiệt hại tối đa là 10% giá trị hợp đồng.

2. Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không phải do sự cố bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, bên B sẽ chịu mức phạt không quá 20% phần giá trị hợp đồng vi phạm còn lại.

3. Trong hợp đồng này, trường hợp bất khả kháng được hiểu là những sự kiện ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của Bên B, không liên quan đến sai phạm hoặc sơ suất của Bên B như: lũ lụt, hỏa hoạn.

Khi xảy ra tình trạng bất khả kháng, Bên B phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên A về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Trừ khi có ý kiến của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng.

Điều 11. Điều khoản chung

1. Trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về khối lượng được phê duyệt hoặc gia hạn thực hiện, hai bên sẽ ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung theo quy định.

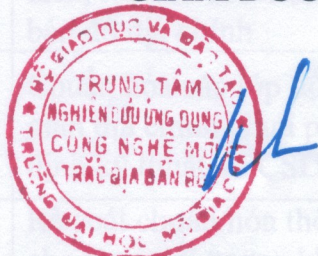
2. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản ghi trong hợp đồng, không tự ý thay đổi nội dung hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu gặp khó khăn gì phải thông báo kịp thời để cùng nhau bàn bạc giải quyết.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

4. Hợp đồng này hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định.

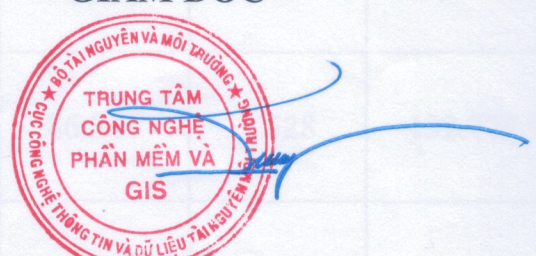
5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bộ, bên A giữ 02 (hai) bộ, bên B giữ 02 (hai) bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Trần Khánh

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Phạm Thanh Tùng

PHỤ LỤC 01:
Chi tiết nội dung công việc và kinh phí thực hiện
(Kèm theo hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận				3.444.088.781
I.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính				2.522.149.447
1	Công tác chuẩn bị				66.922.332
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	86.904	394	34.246.942
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	86.904	376	32.675.390
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa			432.564.826
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thửa	86.904	370	402.299.953
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	86.904	292	25.390.697
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	86.904	1.528	132.778.934
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	86.904	2.809	244.130.321
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	86.904	348	30.264.874

5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính				1.666.215.564
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên (<i>thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký</i>)	Thửa	85.609	2.238	191.586.991
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	-	1.119	-
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn, trong đó: (<i>thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký</i>)	Thửa	85.609	25.739	1.474.628.573
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	20.069	25.739	516.562.823
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	2.164	30.403	65.793.097
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)	Thửa	63.376	14.079	892.272.654
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính				248.320.098
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	86.904	2.296	199.498.621
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF (<i>thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký</i>)	Thửa	85.609	570	48.821.477
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính				70.989.187
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	86.904	798	69.317.594
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	86.904	19	1.671.593
8	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính				37.137.440
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	86.904	427	37.137.440

1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				102.858.947
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				73.452.449
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	10	1.225.207	12.252.071
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	10	2.940.650	29.406.498
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	10	741.584	7.415.840
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	10	2.437.804	24.378.040
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền				29.406.498
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	10	2.940.650	29.406.498
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				819.080.387
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				452.096.002
1.1	Quét trang A3	Trang A3	69.816	2.788	194.629.314
1.2	Quét trang A4	Trang A4	139.632	1.844	257.466.688
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang	209.448	973	203.739.504
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thửa	85.609	1.907	163.244.881
	Tổng trước thuế				3.444.088.781
	Thuế VAT 10%				344.408.878
	Tổng sau thuế				3.788.497.659

PHỤ LỤC 02: YÊU CẦU SẢN PHẨM GIAO NỘP

(Kèm theo hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ)

1. Danh mục sản phẩm bàn giao:

Cơ sở dữ liệu đất đai được tích hợp từ những cơ sở dữ liệu thành phần với các loại sản phẩm theo cấu trúc quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chi tiết các thành phần như sau:

- Huyện Thủ Thừa gồm:

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Khối lượng
I	Dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ DL/xã		
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	Bộ DL/Xã	Dữ liệu không gian (GML)	10
II	CSDL địa chính			
A	Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận			
1	Thửa đất loại A			20.069
1.1	A1	Thửa	- Dữ liệu không gian (GML)	
1.2	A2	Thửa	- Dữ liệu thuộc tính (XML)	
1.3	A3	Thửa	- Trang sổ địa chính (PDF)	1.259
1.4	A4	Thửa	- Hồ sơ quét (PDF)	
1.5	A5	Thửa	- Siêu dữ liệu (XML)	
2	Thửa đất loại B và D			2.164
2.1	B1/D1	Thửa	- Thửa đất loại B	
2.2	B2/D2	Thửa	+ Dữ liệu không gian	

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Khối lượng
2.3	B3/D3	Thửa	(GML) + Dữ liệu thuộc tính (XML) + Trang sổ địa chính (PDF) + Hồ sơ quét (PDF) + Siêu dữ liệu (XML)	
2.4	B4/D4	Thửa	- Thửa đất loại D + Dữ liệu thuộc tính (XML) + Trang sổ địa chính (PDF) + Hồ sơ quét (PDF)	
3	Thửa đất loại C			63.376
3.1	C1	Thửa	- Dữ liệu không gian (GML)	
3.2	C2	Thửa	- Dữ liệu thuộc tính (XML)	
3.3	C3	Thửa	- Trang sổ địa chính (PDF)	
3.4	C4	Thửa	- Hồ sơ quét (PDF)	
3.5	C5	Thửa	- Siêu dữ liệu (XML)	
4	Thửa đất loại E	Thửa	- Dữ liệu không gian (GML) - Dữ liệu thuộc tính (XML) - Trang sổ địa chính (PDF) - Hồ sơ quét (PDF) - Siêu dữ liệu (XML)	1.259

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG
HĐ số 01/VILG-GIS-TĐBĐ

Thực hiện một số công việc Xây dựng CSDL địa chính huyện Thủ Thừa thuộc Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Mã lô: VILG-LA-TS-2.2), gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An.

- Căn cứ thực hiện Hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa – Bản đồ về việc thực hiện Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (mã lô: VILG-LA-TS-2.2), thuộc Gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An;

- Căn cứ biên bản bàn giao sản phẩm ngày 10 tháng 12 năm 2021 thuộc hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM VÀ GIS

Đại diện : Ông **Phạm Thanh Tùng** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 024.37548161 Fax: 024.375489259

Email : cirensoft@monre.gov.vn

Mã số thuế : 0100802790 - 003

Tài khoản : 3121121668668 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

BÊN B: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TRẮC ĐỊA-BẢN ĐỒ

Đại diện là : Ông **Trần Khánh** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Tầng 1 nhà A Đại học Mỏ- Địa chất, Phường Đức Thắng quận
Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 024.37523819 Fax: 024.37523819
Mã số thuế : 0100811629
Tài khoản : 3100211000206 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn Việt Nam, Chi nhánh Từ Liêm.

Hai bên thỏa thuận ký kết biên bản nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021, cụ thể như sau:

Điều 1: Sản phẩm của hợp đồng

Bên B đã bàn giao cho Bên A đủ khối lượng sản phẩm hai bên thống nhất nghiệm thu của Hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc thực hiện Lô thầu số 02: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (mã lô: VILG-LA-TS-2.2), thuộc Gói thầu số 07: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cần Đước, huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An.

Điều 2 : Tiến độ và chất lượng sản phẩm

Bên B đã hoàn thành đúng khối lượng, tiến độ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của Hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Điều 3 : Giá trị thanh lý và điều khoản thanh toán

Hai bên nhất trí thanh lý hợp đồng theo khối lượng đã nghiệm thu tại Biên bản bàn giao ngày 10/12/2021 với giá trị: **2.879.781.190 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, một trăm chín mươi đồng.)

Số tiền Bên A đã tạm ứng cho Bên B là: **227.309.860 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm linh chín nghìn, tám trăm sáu mươi đồng.)

Số tiền Bên A phải thanh toán cho Bên B là: **2.652.471.329 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng.)

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Hợp đồng được thanh lý ngay sau khi bên giao khoán nhận được đầy đủ giá trị hợp đồng trên.

Biên bản này được làm thành 04 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản Bên B giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

Phạm Thành Tùng

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**

Trần Khánh

A	B	C	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Xây dựng CSDL địa chính					617.982.900
1.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					1.028.933.723
1	Công tác chuẩn bị					61.490.245
1.1	Lập kế hoạch thi công, địa điểm, khai triển của từng bước công việc, lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan địa công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa		79.850	394	31.467.117
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa		79.850	376	30.823.128
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa				397.453.879
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính					200.645.258
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách lớp các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa		79.850	292	23.119.733
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL địa chính	Thừa		79.850	1.528	122.001.263
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa		79.850	2.809	224.314.257
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ lớp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa		79.850	348	27.808.273
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính					1.281.582.492
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thừa		48.804	2.238	109.219.959
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn, trong đó: (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thừa		48.804	28.739	1.142.282.533

**Phụ lục 01 - Khối lượng và giá trị thanh lý hợp đồng
(Kèm theo BBNTTL Hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ)**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C			
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận			-	2.617.982.900
I.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			-	2.020.933.723
1	Công tác chuẩn bị			-	61.490.245
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	79.850	394	31.467.117
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	79.850	376	30.023.128
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	-	-	397.453.528
4,1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		-	-	369.645.255
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	79.850	292	23.329.733
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	79.850	1.528	122.001.265
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	79.850	2.809	224.314.257
4,2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	79.850	348	27.808.273
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			-	1.251.502.492
5,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thửa	48.804	2.238	109.219.959
5,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn, trong đó: (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thửa	48.804	25.739	1.142.282.533

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	38.487	25.739	990.629.994
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	392	30.403	11.918.158
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)	Thửa	4.397	14.079	61.905.498
5.3.4	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)	Thửa	5.528	14.079	77.828.882
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		-	-	211.137.472
6,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	79.850	2.296	183.305.313
6,2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thửa	48.804	570	27.832.160
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		-	-	65.226.993
7,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	79.850	798	63.691.083
7,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	79.850	19	1.535.910
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		-	-	34.122.993
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	79.850	427	34.122.993
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		-	-	102.858.947
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		-	-	73.452.449
1,1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	10	1.225.207	12.252.071
1,2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	10	2.940.650	29.406.498
1,3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	10	741.584	7.415.840
1,4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	10	2.437.804	24.378.040

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		10	-	29.406.498
2,1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	10	2.940.650	29.406.498
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		-	-	494.190.231
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		-	-	296.365.567
1,1	Quét trang A3	Trang A3	81.488	2.788	227.167.892
1,2	Quét trang A4	Trang A4	37.528	1.844	69.197.676
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang	119.016	973	115.772.224
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL (thửa đã cấp GCN + thửa đã đăng ký)	Thửa	43.030	1.907	82.052.439
	Tổng trước thuế				2.617.982.900
	Thuế VAT				261.798.290
	Tổng sau thuế				2.879.781.190

Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Long An;

- Căn cứ Viện bản đồ giao sản phẩm ngày 10 tháng 12 năm 2021 thuộc hợp đồng số 01/VILG-GIS-TĐBĐ ký ngày 05 tháng 01 năm 2021;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM VÀ GIS

Đại diện Ông Phạm Thanh Tùng Chức vụ Giám đốc

Địa chỉ Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại 024.37548161 Fax: 024.375489259

Email csm@vnghn.gov.vn

Mã số thuế 0100902790-003

Tài khoản 312112000000 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

BÊN B: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TRẮC ĐỊA-ĐẠO ĐỒ